

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

ĐVT: VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.801.504.281.051	2.694.938.596.071
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	26.140.448.220	256.411.459.323
1. Tiền	111		26.140.448.220	256.411.459.323
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		578.038.867.342	963.651.273.353
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		818.251.506.905	1.184.978.479.221
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.651.537.366	6.142.968.213
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	100.980.976.396	120.421.979.244
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(347.845.153.325)	(347.892.153.325)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	2.115.455.244.912	1.435.335.663.340
1. Hàng tồn kho	141		2.115.455.244.912	1.443.016.747.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(7.681.083.740)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		81.869.720.577	39.540.200.055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	45.650.320.502	33.294.575.492
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		36.179.985.811	2.879.304.610
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	39.414.264	3.366.319.953
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.711.466.038.843	7.632.294.002.624
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57.632.027.036	56.722.145.190
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		21.046.613.341	23.046.613.341
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	36.585.413.695	33.675.531.849
II. Tài sản cố định	220		1.259.070.251.011	1.326.965.677.885
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.217.844.736.683	1.276.502.217.213
- Nguyên giá	222		4.624.984.146.875	4.598.511.190.708
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.407.139.410.192)	(3.322.008.973.495)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	41.225.514.328	50.463.460.672
- Nguyên giá	228		163.488.607.855	158.016.075.025
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(122.263.093.527)	(107.552.614.353)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	6.184.119.769.674	6.019.912.724.334
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.184.119.769.674	6.019.912.724.334
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	20.115.814.571	20.115.814.571
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.615.814.571	27.615.814.571

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		190.528.176.551	208.577.640.644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	190.528.176.551	208.577.640.644
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.512.970.319.894	10.327.232.598.695
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn	310		6.015.476.607.357	5.744.167.569.781
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	1.010.351.383.334	957.059.975.679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.413.434.004	1.997.619.228
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	77.709.367.104	45.420.514.753
4. Phải trả người lao động	314		122.631.985.764	223.233.194.896
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	1.802.152.059.186	1.604.814.674.871
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		114.827.269	95.075.757
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	333.925.649.600	333.634.940.553
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	2.623.473.805.930	2.532.612.690.582
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20a	16.696.615.490	21.106.856.143
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.007.479.676	24.192.027.319
II. Nợ dài hạn	330		2.559.536.287.694	2.534.137.457.263
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	278.676.460.659	275.879.868.810
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	355.850.906.481	253.511.546.978
7. Phải trả dài hạn khác	337		544.500.000	474.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1.741.460.400.186	1.789.834.556.428
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	183.004.020.368	214.436.985.047
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.937.957.424.843	2.048.927.571.651
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.937.957.424.843	2.048.927.571.651
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(240.230.323.834)	(121.870.798.610)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		288.069.448.821	281.179.616.909
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		280.666.977.681	159.330.029.106
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.402.471.140	121.849.587.803
12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	422		20.250.532.617	19.750.986.113
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.512.970.319.894	10.327.232.598.695

Ngày 10 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Nguyệt Anh

Hoàng Danh Sơn

Nguyễn Minh Hạnh

TỔNG CÔNG THÉP VIỆT NAM -CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

9 tháng - Năm 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	9 THÁNG - NĂM 2022	9 THÁNG - NĂM 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.525.076.191.717	9.636.116.715.593
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2		2.067.961.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	9.525.076.191.717	9.634.048.754.593
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	9.262.950.161.540	8.834.352.491.891
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		262.126.030.177	799.696.262.702
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	14.042.121.314	8.110.535.687
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	101.236.141.523	203.880.490.096
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		92.838.890.945	87.332.075.347
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	36.358.316.204	39.173.479.494
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	118.016.154.795	412.745.041.625
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		20.557.538.969	152.007.787.174
12. Thu nhập khác	31	VI.7	21.949.311.171	7.185.077.660
13. Chi phí khác	32	VI.8	20.077.117.298	16.931.559.414
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.872.193.873	-9.746.481.754
15. Tổng L.nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.429.732.842	142.261.305.420
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14.527.715.198	29.218.497.414
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.902.017.644	113.042.808.006
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		7.402.471.140	112.563.939.312
20. L.nhuận sau thuế của Cổ đông ko kiểm soát	62		499.546.504	478.868.694
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		40	612

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Ngày 17 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Nguyệt Anh

Hoàng Danh Sơn



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

9 tháng - Năm 2022

DN - báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III - NĂM 2022	QUÝ III - NĂM 2021	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III - NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III - NĂM 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.604.551.187.023	3.082.122.631.160	9.525.076.191.717	9.636.116.715.593
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2		10.538.600		2.067.961.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	2.604.551.187.023	3.082.112.092.560	9.525.076.191.717	9.634.048.754.593
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.559.899.900.482	2.898.269.301.596	9.262.950.161.540	8.834.352.491.891
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44.651.286.541	183.842.790.964	262.126.030.177	799.696.262.702
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.711.883.673	2.456.758.832	14.042.121.314	8.110.535.687
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	38.158.902.465	69.425.223.054	101.236.141.523	203.880.490.096
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		35.285.431.251	28.453.142.575	92.838.890.945	87.332.075.347
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty LD, LK	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	11.067.609.180	10.737.759.989	36.358.316.204	39.173.479.494
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	35.995.943.384	89.274.631.476	118.016.154.795	412.745.041.625
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		-37.859.284.815	16.861.935.277	20.557.538.969	152.007.787.174
12. Thu nhập khác	31	VI.7	20.245.506.603	2.510.086.399	21.949.311.171	7.185.077.660
13. Chi phí khác	32	VI.8	5.434.089.881	4.488.879.998	20.077.117.298	16.931.559.414
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.811.416.722	-1.978.793.599	1.872.193.873	-9.746.481.754

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III - NĂM 2022	QUÝ III - NĂM 2021	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III - NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III - NĂM 2021
15. Tổng L.nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-23.047.868.093	14.883.141.678	22.429.732.842	142.261.305.420
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.008.278.201	5.036.537.404	14.527.715.198	29.218.497.414
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-25.056.146.294	9.846.604.274	7.902.017.644	113.042.808.006
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		-25.488.069.806	9.727.592.775	7.402.471.140	112.563.939.312
20. L.nhuận sau thuế của Cổ đông ko kiểm soát	62		431.923.512	119.011.499	499.546.504	478.868.694
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-139	53	40	612

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Trần Nguyệt Anh



Hoàng Danh Sơn

Ngày 17 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

9 tháng năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.429.732.842	142.261.305.420
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		105.554.400.605	106.897.870.703
03	- Các khoản dự phòng		(43.571.289.072)	286.574.696.232
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.411.261.892	(1.676.213.057)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.368.090.529)	(3.486.905.313)
06	- Chi phí lãi vay		92.838.890.945	87.332.075.347
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		176.294.906.683	617.902.829.332
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.308.165.483.569	868.069.679.298
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(672.438.497.832)	(298.997.444.245)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(963.075.130.764)	(473.614.889.882)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(388.743.150)	12.042.396.146
13	- Tiền lãi vay đã trả		(90.691.386.064)	(90.210.916.205)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.463.781.449)	(27.343.122.327)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		78.834.669.090	311.652.445
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(171.762.079.917)	608.160.184.562
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(24.688.262.541)	(32.296.606.579)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		733.869.000	1.987.061.080
23	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.681.249.055	1.499.844.233

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

9 tháng năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
			VND	VND
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.273.144.486)	(28.809.701.266)
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.934.228.680.874	5.927.061.400.065
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.971.431.473.920)	(6.210.728.161.433)
35	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.500.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(37.212.293.046)	(283.666.761.368)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(230.247.517.449)	295.683.721.928
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		256.411.459.323	126.529.071.987
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(23.493.654)	44.616.041
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>26.140.448.220</u>	<u>422.257.409.956</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Hương Thảo



Hoàng Danh Sơn

Ngày 17 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC




Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO HỢP NHẤT 9 tháng - Năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 1.840.000.000.000 đồng, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng

+ Vốn góp của Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng: 368 tỷ đồng

+ Vốn góp của các cổ đông khác: 276 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

* Các đơn vị trực thuộc của Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
- Nhà máy Cán thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy cán thép Thái Nguyên	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD
- Nhà máy Luyện thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép ...
- Nhà máy Cốc hóa	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc
- Xí nghiệp Năng lượng	Phường Phú Xá TP TN	Sản xuất kinh doanh điện, oxy
- Xí nghiệp vận tải Đường sắt	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh vận tải đường sắt
- Mỏ than Phần mẽ	Thị trấn Giang Tiên TP TN	Khai thác tuyển chọn than mỡ
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại cau TP TN	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Tiến bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, Huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ quắc zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ...
- Mỏ sắt và cán thép Tuyên quang	Xã An Tường Huyện Yên Sơn Tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng đáy TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim	Phường Cam giá TP TN	Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mỏ, luyện kim, trạm điện ...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn - TP TN	Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống

* Các công ty con của Công ty:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản
- Công ty Cổ phần cán thép Thái Trung	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, kinh doanh thép cán

(*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng hoạt động từ 01/7/2014 đến 30/6/2015. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HĐQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc TISCO tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, Tisco sẽ không góp thêm vốn.

* Các công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	Phường Gia sàng TP Thái nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép

Trong đó: Công ty CP luyện cán thép Gia sàng đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2002/QĐ-TBPS ngày 15/7/2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3.425.040.973	394.601.914
- Tiền gửi ngân hàng	22.715.407.247	256.016.857.409
Cộng	26.140.448.220	256.411.459.323

02- Các khoản đầu tư chính:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư dài hạn khác	27.615.814.571	7.500.000.000	20.115.814.571	27.615.814.571	7.500.000.000	20.115.814.571
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	1.527.714.510		1.527.714.510	1.527.714.510		1.527.714.510
+ Công ty Nasteelvina	9.729.031.615		9.729.031.615	9.729.031.615		9.729.031.615
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	3.423.387.421		3.423.387.421	3.423.387.421		3.423.387.421
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	844.433.611		844.433.611	844.433.611		844.433.611
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000	
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	4.591.247.414		4.591.247.414	4.591.247.414		4.591.247.414
Cộng	27.615.814.571	7.500.000.000	20.115.814.571	27.615.814.571	7.500.000.000	20.115.814.571

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/9/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái nguyên	39,66%	39,66%

* Công ty cổ phần Luyện Cán thép Gia Sàng có trụ sở tại Tỉnh Thái Nguyên. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên báo cáo tài chính của Công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo tài chính 31/12/2017. Hiện nay Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/7/2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	P. Cam giá TP TN	6,47%	6,47%
+ Công ty Nasteelvina	P. Cam giá TP TN	6,80%	6,80%
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	P. Cam giá TP TN	4,34%	4,34%
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	P. Cam giá TP TN	0,80%	0,80%
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H Thanh sơn, Phú thọ	16,30%	16,30%
+ Công ty CP Cơ khí	Thái nguyên	2,33%	2,33%

03. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	818.251.506.905	1.184.978.479.221
Trong đó chi tiết các khách hàng có số dư từ 10%		
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	50.872.614.401
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
- Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty CP TM Thái Hưng	204.034.821.423	497.376.467.687
- Các khách hàng khác	159.396.757.739	232.782.083.791
b. Tr.đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.880.475.784	5.880.475.784
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	5.880.475.784

*** Nợ xấu**

	30/9/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	549.414.820.977	201.569.667.652	549.461.820.977	201.569.667.652
---	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

Trong đó:

- Cty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Cty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Cty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Cty Jinsu Resources	23.514.884.834		23.514.884.834	
- Cty Asia Global	14.632.997.101		14.632.997.101	
- Các khoản khác	56.447.011.299	8.347.301.088	56.494.011.299	8.347.301.088

Trong đó tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458		201.030.859.458	
--	-----------------	--	-----------------	--

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi của các đối tượng nêu trên. Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013

04- Các khoản trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn	6.651.537.366	6.142.968.213
- PRAGATI INTERNATIONAL PTE, LTD	1.852.309.246	
- Công ty TNHH An Bảo Nguyên		986.370.000
- Công ty TNHH TV Đầu tư TMDL Sơn Việt		401.880.000
- Công ty CP Minh Thái Vương Thành		482.109.555
- Công ty TNHH Máy XD Hải Âu		404.250.000
- Công ty CP Phần mềm Bravo		625.792.858
- Công ty TNHH Glory Thành Đô	1.737.824.000	2.249.000.000
- Công ty TNHH Cơ khí TM Lê Duyên Anh		587.400.000
- Công ty Cổ phần ứng dụng Công nghệ và Môi trường Vietmap	1.439.729.000	
- Đối tượng khác	1.621.675.120	406.165.800
b. Dài hạn	21.046.613.341	23.046.613.341
- Công ty CP Lilama Hà Nội	12.998.581.845	12.998.581.845
- Công ty CP Lilama 10	6.956.837.496	8.956.837.496
- Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	1.091.194.000

Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị Thanh tra Chính phủ được thực hiện

05- Các khoản phải thu khác (Phụ lục 05)

06- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		21.916.399.693
- Nguyên liệu, vật liệu	1.214.916.165.708	860.830.358.885
- Công cụ, dụng cụ	5.482.607.711	5.186.552.254
- Chi phí SX, KD dở dang	159.508.210.035	15.479.630.736
- Thành phẩm	731.108.678.924	538.626.331.656
- Hàng hóa	455.081.459	977.473.856
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.111.470.743.837	1.443.016.747.080
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.984.501.075	-7.681.083.740
- Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	2.115.455.244.912	1.435.335.663.340
07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp quá		377.898.736
- Tiền thuế đất		2.988.421.217
- Thuế TNCN nộp quá	39.414.264	
Cộng	39.414.264	3.366.319.953

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

11- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang		
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang:	6.174.830.506.256	6.016.799.044.116
<i>Trong đó (Những công trình lớn):</i>		
+ Công trình cải tạo giai đoạn II (*)	6.171.812.284.997	5.999.325.813.841
+ Hệ thống lọc bụi khí than lò cao		13.137.006.626
+ Các công trình khác	3.018.221.259	4.336.223.649
- Mua sắm tài sản cố định		26.594.292
- Sửa chữa tài sản cố định	9.289.263.418	3.087.085.926
Cộng	6.184.119.769.674	6.019.912.724.334

(*) Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

- Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" với tổng chi phí đầu tư ban đầu là: 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là: 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/01/2007)

- Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu, Ban Lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan để tháo dỡ các khó khăn cho dự án

- Đến thời điểm 30/9/2022, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là: 6.171,81 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hoá là: 2.960,008 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong 9 tháng - năm 2022 là chi phí lãi vay vốn hoá.

- Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:**13- Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.289.271.486	3.894.960.872
- CP thuê văn phòng	829.363.617	
- Chi phí bồi thường GPMB bù trừ với tiền thuê đất	1.232.683.638	
- Vật tư, thiết bị	7.293.015.640	3.434.359.032
- Chi phí bốc đất đá	9.739.522.032	11.069.338.006
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ sản lượng - Trại Cau	733.188.709	
- Chi phí SCL TSCĐ		246.610.377
- Bảo hiểm các loại	2.500.634.548	1.810.536.378
- Chi phí đường lò chuẩn bị SX	5.588.348.627	7.608.223.461
- Chi phí biển quảng cáo	3.588.683.330	3.969.202.904
- Phí cấp quyền khai thác	958.512.750	
- Thuế đất	9.906.545.889	
- Chi phí khác	990.550.236	1.261.344.462
Cộng	45.650.320.502	33.294.575.492
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.188.637.629	5.181.121.801
- Vật tư phụ tùng thiết bị	118.362.315.966	108.977.298.671
- Chi phí SCL TSCĐ	11.819.790.628	28.084.368.385
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng (Mỏ Tiến Bộ + Trại cau+PM)	5.681.088.125	10.674.512.585

- Chi phí thành lập doanh nghiệp trước hoạt động	3.253.004.997	
- Tiền sử dụng thông tin tài liệu địa chất	49.169.196.514	52.254.716.873
- Chi phí khác	54.142.692	3.405.622.329
Cộng	190.528.176.551	208.577.640.644

15- Vay và nợ thuê tài chính	Đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	FS Nợ	FS Có	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.532.612.690.582	2.532.612.690.582	4.971.431.473.920	5.062.292.589.268	2.623.473.805.930	2.623.473.805.930
- Vay ngắn hạn	1.308.328.709.502	1.308.328.709.502	4.822.489.992.724	4.934.228.680.874	1.420.067.397.652	1.420.067.397.652
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.224.283.981.080	1.224.283.981.080	148.941.481.196	128.063.908.394	1.203.406.408.278	1.203.406.408.278
b) Vay và nợ dài hạn	1.789.834.556.428	1.789.834.556.428	127.500.000.000	79.125.843.758	1.741.460.400.186	1.741.460.400.186
- Vay dài hạn	1.789.834.556.428	1.789.834.556.428	127.500.000.000	79.125.843.758	1.741.460.400.186	1.741.460.400.186

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ

16.1) Phải trả người bán ngắn hạn

a) Ngắn hạn

- Công ty CP TM Thái Hưng	18.971.380.160	18.971.380.160	87.783.505.700	87.783.505.700
- AIM international PTE LTD (NK thép phế)	5.741.615.024	5.741.615.024	32.203.493.719	32.203.493.719
- Công ty CP BCH	56.715.602.230	56.715.602.230	7.374.315.107	7.374.315.107
- Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	54.180.974.800	54.180.974.800	10.197.069.150	10.197.069.150
- RAMUSAKEN SINGAPORE PTE LTD (NK thép phế)			47.695.248.886	47.695.248.886
- DHATU International PTE LTD (NK thép phế)	3.835.524.611	3.835.524.611	92.580.185.943	92.580.185.943
- Công ty CP TMDV xăng dầu Đình Vũ	7.580.616.167	7.580.616.167		
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	40.910.540.418	40.910.540.418	72.466.794.950	72.466.794.950
- Công ty CP thương mại Nguyễn Quốc	14.407.601.450	14.407.601.450	99.390.526.950	99.390.526.950
- Công ty TNHH Đại Việt	25.817.050.875	25.817.050.875	51.658.213.550	51.658.213.550
- Các đơn vị khác	782.190.477.599	782.190.477.599	455.710.621.724	455.710.621.724
Cộng	1.010.351.383.334	1.010.351.383.334	957.059.975.679	957.059.975.679

b) Dài hạn

- Tập đoàn luyện kim Trung Quốc MCC			<u>30/9/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Công ty cổ phần LILAMA 45.3			126.705.192.444	120.496.217.066
- Công ty CP đầu tư & TM tổng hợp Quang Minh			34.458.870.572	34.458.870.572
- Tổng công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt nam			23.877.604.252	23.877.604.252
- Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL			20.237.364.786	20.237.364.786
- Phải trả các đối tượng khác			17.811.372.974	17.811.372.974
Cộng			<u>55.586.055.631</u>	<u>58.998.439.160</u>
			278.676.460.659	275.879.868.810

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

c) Phải trả người bán là các bên liên quan	Giá trị	Cuối kỳ	Giá trị	Đầu năm
		Có khả năng trả nợ		Có khả năng trả nợ
17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Có phụ lục kèm theo)				
18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30/9/2022		01/01/2022
- C.Ty TNHH TM Đức Giang		167.720.565		285.855.168
- Công ty Cổ phần công nghiệp CIMEXCO		31.263.289		566.170.384
- Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên		263.702.000		263.702.000
- Công ty CP TM và XD Quỳnh Minh		2.008.288.727		295.857.360
- Người mua trả tiền trước khác		1.942.459.423		586.034.316
Cộng		4.413.434.004		1.997.619.228
18- Chi phí phải trả				
		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn		1.802.152.059.186		1.604.814.674.871
- Chi phí lãi vay vốn lưu động		1.949.721.323		1.640.172.545
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD CB (*)		1.759.669.524.543		1.577.837.673.466
- Trích trước tiền điện + nước		10.706.537.093		8.567.420.561
- Trích trước tiền vận chuyển + mua hàng		7.506.687.531		622.358.625
- Trích trước chi phí kiểm toán		352.500.000		325.000.000
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật		176.427.735		
- Trích trước chi phí SCTX+SCL		14.703.347.902		
- Trích trước đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)		6.821.985.459		6.821.985.459
- Trích trước tiền thưởng cho khách hàng				7.935.570.000
- Khác		265.327.600		1.064.494.215
b) Dài hạn		355.850.906.481		253.511.546.978
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD CB (*)		355.850.906.481		253.511.546.978
(*) Đối với khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị " Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)"				
(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sạt lún do khai thác Mỏ tại Tầng sâu Núi Quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 30/9/2022, số tiền trích trước là của các hộ dân chưa có quyết định chi trả bồi thường				
19- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
a) Ngắn hạn		333.925.649.600		333.634.940.553
- Kinh phí công đoàn		1.523.699.527		1.452.274.084
- Bảo hiểm các loại phải nộp		114.913.697		14.942.997
- Tiền đặt cọc, đấu thầu, bảo lãnh		450.000.000		450.000.000
- Quỹ thoả ước lao động tập thể		5.672.723.727		6.594.179.022

- Quỹ vì HP trẻ em + đóng góp công trình phúc lợi	829.851.203	985.748.017
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	538.808.194	538.808.194
- Phải trả cổ tức	160.280.000	169.780.000
- Tiền đền bù hỗ trợ sụt lún - Trại cau (***)	25.640.172.758	25.638.555.964
- Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng (*)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	21.003.437.628	21.907.609.350
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	840.492.537	394.815.428
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN (**)	201.030.859.458	201.030.859.458
- Chiết khấu TM phải trả	60.301.184.600	58.788.498.230
- Phải trả lãi vay NH tại CT CP cán thép Thái Trung	2.920.891.636	2.834.593.677
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.910.219.085	1.846.160.582
b) Dài hạn	544.500.000	474.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	544.500.000	474.500.000

(*) Giá trị đầu tư của Hồ Cửa làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ sắt Tiến Bộ

(**) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước năm 2013

(***) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu Núi Quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả

20- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	16.696.615.490	21.106.856.143
- DP phải trả tiền SCL	16.696.615.490	13.500.000.000
- Dự phòng phải trả hoàn thổ moong BLC (bơm nước)		7.606.856.143
b) Dài hạn	183.004.020.368	214.436.985.047
- Chi phí phục hồi môi trường	31.252.712.891	29.275.021.579
- DP phải trả SCL (lò cốc, lò cao)	126.512.279.112	170.000.000.000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	25.239.028.365	15.161.963.468

22- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản nhận giữ hộ: (tấn thép cán)	15.094,145	58.416,044
b) Nợ khó đòi đã xử lý: 4.033.133.561 đồng		
c) Ngoại tệ các loại: USD	3.085,420	25.707,040

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	9T - Năm 2022	9T - Năm 2021
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)	9.525.076.191.717	9.636.116.715.593
a) Doanh thu	9.525.076.191.717	9.636.116.715.593
- Doanh thu bán hàng hóa	143.665.770.857	5.842.755.573
- Doanh thu bán thành phẩm	9.372.502.175.413	9.624.032.600.240
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.908.245.447	6.241.359.780
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	13.980.000	
- Công ty CP kim khí HN	13.980.000	

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		2.067.961.000
<i>Trong đó:</i>		
- Hàng bán bị trả lại		2.067.961.000
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	9.525.076.191.717	9.634.048.754.593
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng hóa	143.665.770.857	5.842.755.573
- Doanh thu bán thành phẩm	9.372.502.175.413	9.621.964.639.240
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.908.245.447	6.241.359.780
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	9.262.950.161.540	8.834.352.491.891
- Giá vốn hàng hóa	143.138.459.311	6.830.916.996
- Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán	9.116.344.597.768	8.820.096.836.637
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.451.605.536	7.424.738.258
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-3.984.501.075	
5 - D.thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	721.730.922	676.375.869
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.959.518.133	823.468.364
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ		1.676.213.057
- Chênh lệch tỷ giá thực hiện	1.957.630.023	990.487.910
- Lãi bán hàng chậm trả	9.403.242.236	3.943.990.487
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	14.042.121.314	8.110.535.687
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	9T - Năm 2022	9T - Năm 2021
- Lãi tiền vay	92.838.890.945	87.332.075.347
- DP chênh lệch tỷ giá DA Giai đoạn II		116.345.042.492
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.411.261.892	
- Chênh lệch tỷ giá thực hiện	5.899.690.727	81.230.962
- Lãi chậm trả	86.297.959	122.141.295
Cộng	101.236.141.523	203.880.490.096
7. Thu hoạt động khác	9T - Năm 2022	9T - Năm 2021
- Vật tư, thành phẩm nhập kho	561.689.327	
- Thanh lý TSCĐ	733.869.000	1.987.061.080
- Phí thực tập		3.000.000
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, tài sản	74.166.667	74.166.666
- Tiền bồi thường, phạt thu được	20.021.777.049	500.773.520
- Công suất phản kháng	72.156.682	17.864.333
- Thu hồi từ bán xi bùn, vẩy cặn		112.500.000
- Các khoản xử lý	1.086	6.451
- Than tuyển dôi kho		4.092.600.600
- Thuế, Phí BVMT	74.727.517	
- Thu nhập khác	410.923.843	397.105.010
Cộng	21.949.311.171	7.185.077.660
8. Chi hoạt động khác	9T - Năm 2022	9T - Năm 2021
- Chi phí thanh lý tài sản	47.027.526	

- Tiền bồi thường, tiền phạt,	260.000.000	2.199.223.864
- Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập		2.250.000
- Than tuyển dôi kho		79.192.350
- Khấu hao TSCĐ >1,6 tỷ đồng + dùng SX	13.778.565.563	14.081.155.108
- Thuế, phí	5.807.387.299	442.509.300
- Công suất phản kháng	16.800.000	5.840.000
- Chi phí khác	167.336.910	121.388.792
Cộng	20.077.117.298	16.931.559.414

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9T - Năm 2022	9T - Năm 2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	118.016.154.795	412.745.041.625
+ Chi phí nhân viên quản lý	81.156.935.214	56.317.932.140
+ Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP	8.462.958.525	8.272.457.051
+ Chi phí khấu hao + SC TSCĐ	6.235.339.877	4.230.061.717
+ Thuế phí, lệ phí	37.543.672.872	34.469.918.759
+ Các khoản dự phòng	-71.302.000.000	256.170.859.287
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.886.655.669	9.859.103.440
+ Chi phí khác bằng tiền	45.032.592.638	43.424.709.231
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	36.358.316.204	39.173.479.494
+ Chi phí nhân viên bán hàng	6.106.887.569	6.965.771.059
+ Chi phí vật liệu bao bì + CCDC	866.819.187	1.111.151.034
+ Khấu hao TSCĐ	886.854.849	874.390.388
+ Thuế phí, lệ phí	767.649.740	
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.361.620.548	22.926.576.543
+ Chi phí khác bằng tiền	8.368.484.311	7.295.590.470
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	9T - Năm 2022	9T - Năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.210.922.308.133	12.245.221.371.876
- Chi phí nhân công	420.431.109.677	451.685.015.664
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.554.400.605	106.897.870.703
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.775.939.030	50.736.638.527
- Chi phí khác bằng tiền	223.647.748.940	380.495.664.249
Cộng	18.008.331.506.385	13.235.036.561.019

34. Thông tin khác

- Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Trong năm 2020 và 2021 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 101.337.050.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Hiện tại Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục tham dự phiên toà để bảo vệ lợi ích của TISCO.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

- Liên quan đến bản án phúc thẩm của Toà án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đã có bản án phúc thẩm số 531/2021/HS-PT ngày 11/11/2021. Đến thời điểm 30/9/2022 Công ty đã nhận được 78,835 tỷ đồng khoản tiền bồi thường theo như kết luận của Toà Phúc thẩm và điều chỉnh trên BCTC

- Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 đồng; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

- Về chi phí lãi vay của dự án, theo văn bản số 872/GTTN-TCKT ngày 29/10/2020 của TISCO, tổng chi phí lãi vay của dự án cho giai đoạn từ tháng 06/2011 đến tháng 03/2019 là 1.804.160.232.128 đồng, trong đó, tổng tiền lãi đã trả là 830.253.115.150 đồng.

- Chi phí lãi vay cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến thời điểm 30/9/2022 là 1.091.518.805.231 đồng.

- Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP.

35. Giải trình nguyên nhân chênh lệch LNST so với cùng kỳ:

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III năm 2022 so với cùng kỳ giảm 34,903 tỷ đồng nguyên nhân do:

- Sản lượng tiêu thụ giảm 21.895 tấn; Tỷ lệ giảm 11,4% so với cùng kỳ

- Giá bán giảm mạnh; Tổng Doanh thu giảm 15% trong khi giá vốn chỉ giảm 12% so với cùng kỳ

9T - Năm 2022

9T - Năm 2021

Thu nhập của Ban giám đốc, Hội đồng quản trị

2.077.738.661

1.914.362.593

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Nguyệt Anh

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Hoàng Danh Sơn

Ngày 17 tháng 10 năm 2022



Nguyễn Minh Hanh

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	100.980.976.396	-53.978.563.741	120.421.979.244	-53.439.755.547
- Phải thu về bảo hiểm + KPCĐ	783.814.485		796.402.519	
- Thuế TNCN tạm trích	1.940.143.833		826.405.640	
- Tiền thép phế nhập khẩu	55.983.006.084	-52.975.118.944	55.126.258.360	-52.975.118.944
- Chi phí nhập khẩu thép phế	1.822.705.287			
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	1.003.444.797	-1.003.444.797	1.003.444.797	-464.636.603
- Thỏa ước LĐTT + Quỹ XH từ thiện	204.962.880		179.139.245	
- Quỹ vì trẻ em	17.905.560		0	
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	262.496.718		236.255.717	
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273		832.688.273	
- Tiền án phí	164.200.000		164.200.000	
- Phải thu tạm ứng	1.834.896.546		782.184.780	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.477.088.827		41.225.875.273	
- Phải thu từ NS Huyện Đông hỷ tiền đền bù tái định cư đã thu	8.583.028.500		8.583.028.500	
- Phải thu lãi chậm trả	8.601.735.884		10.388.247.480	
- Phải thu khác	468.858.722		277.848.660	
b. Dài hạn	36.585.413.695		33.675.531.849	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	36.585.413.695		33.675.531.849	

8. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT

9 tháng Năm 2022

Tài khoản: 211 - Tài sản cố định hữu hình

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ							
A1	Số dư đầu kỳ	1.133.835.494.363	2.647.733.992.544	652.078.310.832	11.633.059.625		153.230.333.344	4.598.511.190.708
A2	Số tăng trong kỳ	6.721.173.135	23.644.436.445	1.470.656.223	672.718.000			32.508.983.803
A201	- Mua sắm mới		8.133.841.640		672.718.000			8.806.559.640
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.721.173.135	15.510.594.805	1.470.656.223				23.702.424.163
A203	- Đánh giá lại TSCĐ							
A3	Số giảm trong kỳ	120.115.259	1.442.583.184	4.473.329.193				6.036.027.636
A301	- Thanh lý, nhượng bán		1.442.583.184	4.473.329.193				5.915.912.377
A308	- Điều chỉnh phân loại lại	120.115.259						120.115.259
A4	Dư cuối kỳ	1.140.436.552.239	2.669.935.845.805	649.075.637.862	12.305.777.625		153.230.333.344	4.624.984.146.875
B	Giá trị đã hao mòn lũy kế							
B1	Dư đầu kỳ	804.341.268.964	1.926.932.757.861	434.655.527.848	10.250.618.088		145.828.800.734	3.322.008.973.495
B2	Tăng trong kỳ	20.563.136.268	54.950.881.111	14.790.514.863	302.247.211		439.569.621	91.046.349.074
B201	- Khấu hao trong Kỳ	20.563.136.268	54.950.881.111	14.790.514.863	302.247.211		439.569.621	91.046.349.074
B20101	+ Tính vào giá thành	20.360.708.625	54.950.881.111	14.790.514.863	302.247.211		439.569.621	90.843.921.431
B20102	+ Vốn phúc lợi	202.427.643						202.427.643
B209	- Tăng khác							
B3	Số giảm trong kỳ		1.442.583.184	4.473.329.193				5.915.912.377
B301	- Thanh lý, nhượng bán		1.442.583.184	4.473.329.193				5.915.912.377
B302	- Giảm do điều chỉnh QTDA							
B4	Số cuối kỳ	824.904.405.232	1.980.441.055.788	444.972.713.518	10.552.865.299		146.268.370.355	3.407.139.410.192
C	Giá trị còn lại							
C1	Số dư đầu kỳ	329.494.225.399	720.801.234.683	217.422.782.984	1.382.441.537		7.401.532.610	1.276.502.217.213
C2	Số dư cuối kỳ	315.532.147.007	689.494.790.017	204.102.924.344	1.752.912.326		6.961.962.989	1.217.844.736.683

10. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT

9 tháng Năm 2022

Tài khoản: 213 - Tài sản cố định vô hình

Mã số	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ								
A1	Số dư đầu kỳ	44.090.882.400				3.294.056.797		110.631.135.828	158.016.075.025
A2	Số tăng trong năm					490.000.000			490.000.000
A201	- Mua sắm mới					490.000.000			490.000.000
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành								
A205	- Tăng do cài đặt, nâng cấp					4.982.532.830			4.982.532.830
A3	Số giảm trong kỳ								
A4	Số cuối kỳ	44.090.882.400				3.784.056.797		110.631.135.828	158.506.075.025
B	Giá trị hao mòn lũy kế								
B1	Số dư đầu kỳ	7.038.190.355				3.144.122.198		97.370.301.800	107.552.614.353
B2	Số tăng trong kỳ	776.060.712				673.584.434		13.260.834.028	14.710.479.174
B201	- Khấu hao trong năm	776.060.712				673.584.434		13.260.834.028	14.710.479.174
B20101	+ Tính vào giá thành	776.060.712				673.584.434		13.260.834.028	14.710.479.174
B3	Số giảm trong kỳ								
B4	Số cuối kỳ	7.814.251.067				3.817.706.632		110.631.135.828	122.263.093.527
C	Giá trị còn lại								
C1	- Tại ngày đầu năm	37.052.692.045				149.934.599		13.260.834.028	50.463.460.672
C2	- Tại ngày cuối năm	36.276.631.333				(33.649.835)			36.242.981.498

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHẢI NỢ KỲ NÀY	SỐ ĐÃ NỢ KỲ NÀY	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
1	Thuế GTGT hàng nội địa	-	4.525.839.462	50.808.266.527	12.662.728.934	-	42.671.377.055
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	62.251.252.215	62.251.252.215	-	-
3	Thuế nhập khẩu (TK 33333)	-	-	2.252.322.661	2.252.322.661	-	-
4	Thuế TNDN (TK 3334)	377.898.736	1.624.087.770	15.040.354.426	8.463.781.449	-	7.822.762.011
5	Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	-	8.767.596	8.134.662.926	8.180.203.302	39.414.264	2.641.484
6	Thuế tài nguyên (TK 3336)	-	16.427.522.324	28.409.235.176	41.662.494.597	-	3.174.262.903
7	Thuế đất (TK 3337)	2.988.421.217	16.078.305.264	49.738.104.733	41.919.012.850	-	20.908.975.930
8	Thuế BVMT (TK 33381)	-	70.727.400	816.440.700	796.953.150	-	90.214.950
9	Thuế môn bài (TK 33382)	-	-	21.000.000	21.000.000	-	-
10	Phí BVMT (TK 33391)	-	1.389.338.488	9.979.257.453	10.325.589.670	-	1.043.006.271
11	Phí cấp quyền KTKS (TK 33392)	-	2.843.518.200	4.407.534.038	5.334.026.738	-	1.917.025.500
12	Phí SD đường sắt (33393)	-	2.452.408.249	-	2.452.408.249	-	-
13	Phí SD tài liệu địa chất (33394)	-	-	-	-	-	-
14	Phí cấp quyền KT tài nguyên nước (3339)	-	-	903.040.600	823.939.600	-	79.101.000
	Cộng	3.366.319.953	45.420.514.753	232.761.471.455	197.145.713.415	39.414.264	77.709.367.104

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

TT	Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1	Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-150.809.401.901	159.330.029.106	19.187.584.188	1.897.575.978.632
	- Số tăng trong năm trước				28.938.603.291	121.849.587.803	563.401.925	151.351.593.019
2	Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-121.870.798.610	281.179.616.909	19.750.986.113	2.048.927.571.651
	- Phát sinh tăng 9 tháng năm 2022					7.402.471.140	499.546.504	7.902.017.644
	- TNDN tính thiếu (từ 2020-2021)					-512.639.228		-512.639.228
	- CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ				-118.359.525.224			-118.359.525.224
3	Số dư cuối kỳ này	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-240.230.323.834	288.069.448.821	20.250.532.617	1.937.957.424.843

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Vốn góp của Công ty Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Vốn góp của các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
	<u>1.840.000.000.000</u>		<u>1.840.000.000.000</u>	